TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST Ngày 06-02-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2874/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 411/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1980.

HKTT: X/A, khu phố Y, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Hẻm X1 tổ Y1 ấp Z, xã BL thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Đặng Cao H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: X/A, khu phố Y, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Đặng Cao H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 53/HT-TP ngày 25/6/2002. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Bà N và ông H sống ly thân từ ngày 27/6/2022. Vì không muốn đổ vỡ, vợ chồng

đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà N xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung chị Đặng Thị Trúc N1, sinh ngày 23/10/2002 và cháu Đặng Quốc H1, sinh ngày 06/5/2008. Ly hôn, bà N xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H1, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Con chung chị Trúc Nhi đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đặng Cao H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H thống nhất với trình bày của bà N về thời gian kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp. Nay bà N xin ly hôn thì ông H đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Bà N và ông H có 02 con chung chị Đặng Thị Trúc N1, sinh ngày 23/10/2002 và cháu Đặng Quốc H1, sinh ngày 06/5/2008. Ly hôn, ông H đồng ý giao cháu H1 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung chị N1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Đặng Cao H cư trú tại X/A, khu phố Y, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà N và ông H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 53/HT-TP ngày 25/6/2002. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp.

Bà N và ông H thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Bà N xin ly hôn, ông H đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà N được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông H có 02 con chung chị Đặng Thị Trúc N1, sinh ngày 23/10/2002 và cháu Đặng Quốc H1, sinh ngày 06/5/2008. Bà N và ông H thống nhất thỏa thuận giao cháu H1 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; cháu H1 có nguyện vọng sống chung với bà N khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu H1 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung chị Đặng Thị Trúc N1 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà N và ông H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N và ông H xác định tự thỏa thuận về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà N và ông H xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với bị đơn ông Đặng Cao H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ly hôn ông Đặng Cao H.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Quốc H1, sinh ngày 06/5/2008 cho bà Nguyễn Thị Tuyết N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; tạm thời, ông Đặng Cao H không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung chị Đặng Thị Trúc N1, sinh ngày 23/10/2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Ông Đặng Cao H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Đặng Cao H xác định tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Đặng Cao H xác định không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004548 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Hoàng Long